

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/HNGĐ - PT

Ngày 06/11/2018

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Anh Văn.

2. Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2018/TLPT- HNGĐ ngày 16/8/2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/HNGĐ – ST ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2018/QĐ-PT ngày 02/10/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959. Có mặt.

Địa chỉ: Số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Phan Văn T - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư P và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh BG. Có mặt.

***Bị đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T (tức C), sinh năm 1940; địa chỉ: Khu 4, phường T, thành phố BG, tỉnh BG. Bà T ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc S tham gia tố tụng. Có mặt.

2. UBND thành phố B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức Đ – Chủ tịch UBND thành phố B; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành H – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm C, khu 3, phường T, thành phố B, tỉnh B. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc S và bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Ông và bà Trần Thị M tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 10/8/1995 tại UBND xã T, thị xã BG, tỉnh HB cũ (nay là tỉnh BG). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông và bà M đều có con riêng, các con riêng của ông và bà M hay xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị M.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Huy H, sinh ngày 19/11/1996, hiện cháu đã đủ 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống năm 1997 vợ chồng ông được mẹ đẻ của ông là bà Bà T cho ở nhờ trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, diện tích 53,4m² và xây dựng nhà cấp 4 trên thửa đất tại số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B. Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm được một số đồ dùng sinh hoạt như ti vi, tủ lạnh, xe máy, bình nóng lạnh, bình nước, quạt bàn. Năm 2015, ông được tặng cho riêng thửa đất này và năm 2016 ông được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông. Khi ly hôn, ông không đồng ý chia thửa đất vì đây là tài sản ông được mẹ đẻ ông là bà Bà T tặng cho riêng ông và đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho ông. Đối với tài sản trên đất

là ngôi nhà cấp 4 ông đồng ý chia theo quy định theo quy định của pháp luật. Đối với 01 chiếc xe máy, 01 chiếc ti vi ông không đồng ý chia vì đây là tài sản riêng của ông.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai vay nợ vợ chồng.

Bà Trần Thị M trình bày: Bà xác nhận phần trình bày của ông S về quá trình kết hôn là đúng. Tuy nhiên, bà M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà ruồng rẫy vợ con. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2016 cho đến nay. Nay ông S làm đơn xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn vì thấy vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Huy H, sinh ngày 19/11/1996 hiện cháu đã đủ 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định quá trình chung sống, năm 1997 vợ chồng chuyển từ Bắc Giang về Bắc Ninh sinh sống, có mua của ông Nguyễn Văn K thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, diện tích 53,4m², tại khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B với giá 10.000.000đ. Sau đó, vợ chồng xây dựng nhà cấp 4 trên thửa đất và sinh sống từ đó cho đến nay. Thửa đất đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc S. Ngoài ra, vợ chồng còn sắm sửa được một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, xe máy, máy giặt, téc nước. Khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số CC320000 ngày 16/3/2016 của UBND thành phố B đã cấp cho ông S trái quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Do là phụ nữ và cần ổn định cuộc sống sau ly hôn bà xin được chia bằng hiện vật và đồng ý trích trả cho ông S bằng tiền.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B hủy quyết định giải quyết khiếu nại số:1083/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai vay nợ vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn là bà Bà T do ông Nguyễn Ngọc S là đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 1993 bà T (tức Chiên) có mua của ông Nguyễn Văn K thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, diện tích 53,4m², tại khu 2, phường T, thành phố B để cho vợ chồng con trai là Nguyễn Ngọc S, Trần Thị M làm nhà và sinh sống tại đó. Năm 2015, bà và các thành viên trong gia đình họp và thống nhất tặng cho ông Nguyễn Ngọc S thửa đất này. Việc tặng cho có được lập thành biên bản và có xác nhận của UBND xã Thọ Xương, thành phố Bắc Giang. Hiện thửa đất đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc S. Nay ông S xin ly hôn với bà M, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì thửa đất này bà đã tặng cho ông Nguyễn Ngọc S.

UBND thành phố B do ông Nguyễn Thành H là đại diện theo ủy quyền xác định: Quyết định giải quyết khiếu nại số:1122/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố B kết luận: Việc UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ và

quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất số CC320000 ngày 16/3/2016 cho ông Nguyễn Ngọc S là đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn K trình bày: Năm 1997, ông có chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất có diện tích 50,4m² tại Địa Núi 2, Khu 2, phường T, thành phố B cho vợ chồng ông S, bà M. Việc giao kết mua bán quyền sử dụng đất được thực hiện ở gia đình ông C, bà T (là di ruột ông S). Ông xác định không chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà T, ông cũng không quen biết bà T.

Người làm chứng là ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị T trình bày: Việc mua bán thửa đất nêu trên được thực hiện tại gia đình bà T, lúc đó chỉ có ông K và ông S giao dịch với nhau, ông C và bà T là người chứng kiến việc giao dịch. Ông bà không nhớ cụ thể việc giao dịch này diễn ra khi nào, chỉ nhớ rằng lúc đó cháu Nguyễn Huy H mới được 5,6 tháng, và đang ở cùng mẹ là bà M ở Bắc Giang.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2016 xác định: Thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, có diện tích 53,4 m² tại số 38, Địa Núi 2, khu 2, phường T, thành phố B, tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 lợp phi bờ rô xi măng. Thửa đất đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ số CC320000 ngày 16/3/2016 mang tên ông Nguyễn Ngọc S.

Thửa đất có tứ cận: Phía Đông: Giáp đường đi; Phía Tây: Giáp xưởng bia ông K; Phía Nam: Giáp nhà ông Nguyễn Khắc H; Phía Bắc: Giáp nhà ông Q K.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, lợp phi bờ rô xi măng, diện tích 53,4 m².

Tại Biên bản định giá tài sản số ngày 25/8/2016 xác định: Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21 có giá trị: 53,4 m² x 5.000.000đ/1m² = 267.000.000đ; ngôi nhà cấp 4 lợp mái bờ rô xi măng có giá: 53,4 m² x 482.000đ/1m² = 25.738.000đ; 01 xe mô tô BKS 99G1 – 177.10 giá trị sử dụng còn lại là 5.000.000đ; 01 ti vi Sony 42 inch giá trị sử dụng còn lại là 3.000.000đ. Tổng giá trị tài sản định giá là: 300.738.000đ.

Ngoài các tài sản trên các đương sự không yêu cầu định giá đối với: 01 máy giặt; 02 quạt tường; 01 bình nóng lạnh; 01 téc nước; 01 tủ lạnh.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm đã áp dụng các điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Trần Thị M.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, có diện tích 53,4 m² tại số 38, Địa Núi 2, khu 2, phường T, thành phố B, trị giá 267.000.000đ và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, lợp phi bờ rô xi măng diện tích 53,4m² trị giá 25.738.000đ ; 01 xe mô tô BKS 99G1 – 177.10 trị giá 5.000.000đ; 01 ti vi Sony 42

inh trị giá 3.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng. Tổng cộng là 300.738.000đ được chia đôi, cụ thể:

3.1. Giao cho ông Nguyễn Ngọc S được sở hữu và sử dụng thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, có diện tích 53,4 m², trị giá 267.000.000; 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 53,4 m² trị giá 25.738.000đ tại số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B; Thửa đất có tứ cận: Phía Đông: Giáp đường đi; Phía Tây: Giáp xưởng bia ông K; Phía Nam: Giáp nhà ông Nguyễn K; Phía Bắc: Giáp nhà ông Q K; 01 xe mô tô BKS 99G1 – 177.10 trị giá 5.000.000đ; 01 ti vi Sony 42 inh trị giá 3.000.000đ. Tổng cộng là 300.738.000đ. Ông Nguyễn Ngọc S phải trích trả cho bà Trần Thị M số tiền chênh lệch là 150.369.000đ.

3.2. Bà Trần Thị M được nhận số tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là 150.369.000đ do ông Nguyễn Ngọc S trích trả.

4. Bác yêu cầu của bà Trần Thị M đề nghị hủy GCNQSDĐ số CC320000 ngày 16/3/2016 của UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Ngọc S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2018, ông Nguyễn Ngọc S kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng thửa đất số 255 nêu trên là tài sản riêng của ông S.

Ngày 11/7/2018, bà Trần Thị M kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Hủy Quyết định số 1083/QĐ – UBND ngày 09/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B; hủy GCNQSDĐ số CC 320000 ngày 16/3/2016 do UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Ngọc S; giao cho bà và con trai là cháu Nguyễn Huy H được quyền sử dụng thửa đất số 255 nêu trên và ngôi nhà trên thửa đất này; chia một phần tài sản chung của vợ chồng cho con chung là cháu Nguyễn Huy H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra, các đương sự không có ý kiến gì khác. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng trình tự pháp luật quy định. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy: Sau quá trình tự do tìm hiểu, ngày 10/8/1995, ông Nguyễn Ngọc S và bà Trần Thị M đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thị xã BG, tỉnh HB (nay là tỉnh BG), do đó quan hệ hôn nhân ông S và bà M là hợp pháp. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng ông S, bà M đoàn tụ, nhưng không thành. Ông S, bà M đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nên đều tự nguyện ly hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông S và bà M là có căn cứ.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc S, đề nghị Tòa án công nhận thừa đất số 255, tờ bản đồ số 21, có diện tích 53,4 m², trị giá 267.000.000; 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 53,4 m² trị giá 25.738.000đ tại số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B là tài sản riêng của ông S. Hội đồng xét xử thấy rằng: Lời khai của những người làm chứng là ông K, ông C và bà T đều xác định: Việc giao dịch mua bán thừa đất này diễn ra tại nhà ông C, bà T, khi đó, ông K chỉ giao dịch với ông S. Thời điểm giao dịch cụ thể thì những người làm chứng này đều không nhớ, nhưng đều xác định khi đó con chung của ông S, bà M là anh Nguyễn Huy H còn nhỏ, tức là sau năm 1996, điều này phù hợp với lời khai của chính ông S. Việc ông S cho rằng số tiền mua thừa đất này là của bà T đưa cho ông để ông đứng ra mua bán thay cho bà T, tuy nhiên cả ông S, bà T đều không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày này của mình. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất số 255, tờ bản đồ số 21 ở Địa Núi 2, khu 2, phường T, thành phố B được ông S mua của ông K trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà M là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông S.

Xét kháng cáo của bà Trần Thị M: Đối với yêu cầu đề nghị cấp phúc thẩm hủy GCNQSDĐ số CC 320000 ngày 16/3/2016 do UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Ngọc S và đề nghị giao cho bà M được quyền sử dụng thừa đất số 255 nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, điều kiện hoàn cảnh của từng bên, thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông S quyền sử dụng thừa đất số 255 và ngôi nhà cấp 4 là phù hợp, đảm bảo điều kiện sinh sống của cả ông S và bà M. Do vậy, tuy rằng thừa đất này là tài sản chung của vợ chồng, quá trình kê khai đăng ký quyền sử dụng thừa đất này của ông S là không đúng với thực tế, nhưng việc hủy GCNQSDĐ ngày 16/3/2016 của UBND thành phố B cấp cho ông S là không cần thiết.

Đối với yêu cầu đề nghị cấp phúc thẩm hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1083/QĐ – UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Hội đồng xét xử

thấy yêu cầu này của bà M không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp, do vậy, cũng không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

Đối với yêu cầu đề nghị cấp phúc thẩm chia một phần tài sản chung của vợ chồng cho con chung là cháu Nguyễn Huy H, Hội đồng xét xử thấy: Từ những phân tích trên, thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông S, bà M. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về tài sản chung và việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Về con chung, công nợ: các đương sự không kháng cáo các nội dung này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông S, bà M không được chấp nhận nên ông bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản chung của vợ chồng:

1. Xác nhận thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21, có diện tích 53,4 m² tại số 38, Đìa Núi 2, khu 2, phường T, thành phố B, trị giá 267.000.000đ và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, lợp phi bờ rô xi măng diện tích 53,4m² trị giá 25.738.000đ ; 01 xe mô tô BKS 99G1 – 177.10 trị giá 5.000.000đ; 01 ti vi Sony 42 inh trị giá 3.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng. Tổng cộng là 300.738.000đ được chia đôi, cụ thể:

1.1. Giao cho ông Nguyễn Ngọc S có quyền sử dụng thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21 tại số 38, Đ 2, khu 2, phường T, thành phố B, tỉnh B, có diện tích 53,4 m², trị giá 267.000.000, có tứ cận: Phía Đông: Giáp đường đi; Phía Tây: Giáp xưởng bia ông K; Phía Nam: Giáp nhà ông Nguyễn Khắc H; Phía Bắc: Giáp nhà ông Q K;

Giao cho ông S có quyền sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 53,4 m² trị giá 25.738.000đ nằm trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21 nêu trên; 01 xe mô tô BKS 99G1 – 177.10 trị giá 5.000.000đ; 01 ti vi Sony 42 inh trị giá 3.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M là 300.738.000đ. Ông Nguyễn Ngọc S phải trích trả cho bà Trần Thị M số tiền chênh lệch là 150.369.000đ.

2.2. Bà Trần Thị M được nhận số tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là 150.369.000đ do ông Nguyễn Ngọc S trích trả.

4. Bác yêu cầu của bà Trần Thị M đề nghị hủy GCNQSDD số CC320000 ngày 16/3/2016 của UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Ngọc S.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền đã chi phí để xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.800.000đ. Ông S, bà M mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản nên mỗi người phải chịu 1.900.000đ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông S, bà M mỗi người đã nộp đủ 1.900.000đ để chi phí cho việc xem xét thẩm định và định giá tài sản.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 7.518.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông S nộp tổng cộng 500.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2013/01326 ngày 07/4/2016 và biên lai thu số AA/2017/0000994 ngày 16/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Trần Thị M phải chịu 7.518.000đ án phí dân sự phúc thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà M đã nộp 5.300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2013/01401 ngày 23/5/2016 và biên lai thu số AA/2017/0000996 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B (Án phí DSST đã được làm tròn số)

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS tp B;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình